

**QUYẾT ĐỊNH**

**Chuyển nguồn ngân sách xã Quảng Ninh năm 2025 sang năm 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Thông báo số 5772/TB-STC ngày 29/6/2025 của Sở Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Ninh về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước; Thu - Chi ngân sách địa phương xã Quảng Ninh năm 2025; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Ninh về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, xã Quảng Ninh;

Căn cứ các Quyết định của UBND xã Quảng Ninh: số 597/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, xã Quảng Ninh; số 652/QĐ-UBND ngày 11/9/2025 về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2025;

Căn cứ Quyết định của UBND xã Quảng Ninh 225/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 về phương án sử dụng tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách xã Quảng Ninh năm 2025 được sử dụng năm 2026;

Thực hiện Công văn số 14242/STC-HCSN ngày 27/12/2025 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ 2025.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, xã Quảng Ninh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chuyển nguồn ngân sách xã Quảng Ninh năm 2025 sang năm 2026, với các nội dung sau:

**1. Số tiền chuyển nguồn: 38.435.170.700 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi ngàn, bảy trăm đồng)

**2. Nội dung chuyển nguồn:** Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Phòng Kinh tế xã chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI và các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện các nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Bá Tài**

**TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 SANG NĂM 2026***(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của UBND xã Quảng Ninh)**Đvt: đồng*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.435.170.700</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm nay đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công</b>	<b>3.100.000.000</b>	
1	Chi XD trường THCS Quảng Nhân	3.100.000.000	Chuyển nguồn tạm ứng
<b>II</b>	<b>Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội</b>	<b>5.366.757.260</b>	
<b>1</b>	<b>Nguồn Cải cách tiền lương</b>	<b>3.578.935.365</b>	Chi tiết theo phụ biểu đính kèm
<b>2</b>	<b>Nguồn thực hiện CS ASXH</b>	<b>1.787.821.895</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng theo NĐ 20 và NĐ 76/NĐ-CP	531.616.000	
2.2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo NĐ 134/2015/NĐ-CP	4.339.000	
2.3	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích hoá táng theo NQ 249/2022/NQ-HĐND	9.000.000	
2.4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người thuộc gia đình hộ nghèo mua BHYT theo NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	9.716.830	
2.5	Tiền điện hộ nghèo	41.167.000	
2.6	Chính sách giáo dục phát triển mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ	92.200.000	
2.7	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	127.101.000	
2.8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định	972.682.065	

<b>III</b>	<b>Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc</b>	<b>2.545.327.845</b>	
<b>1</b>	<b>Chuyển nguồn các nhiệm vụ đã giao cho các đơn vị dự toán Chuyển nguồn các nhiệm vụ UBND tỉnh bổ sung mục tiêu</b>	<b>223.434.845</b>	Theo phụ biểu đính kèm
<b>2</b>	<b>Chuyển nguồn các nhiệm vụ UBND tỉnh bổ sung mục tiêu thực hiện chính sách ASXH</b>	<b>2.321.893.000</b>	
2.1	Kinh phí để thực hiện cấp bù, tiền miễn học phí	258.000.000	
2.2	Kinh phí để thực hiện Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.780.385.000	
2.3	Kinh phí để thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non và chính sách hỗ trợ trẻ em Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 và số 277/2025/NĐ-Cp ngày 20/10/2025 của Chính phủ	69.240.000	
2.4	Kinh phí để thực hiện Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ	214.268.000	
<b>IV</b>	<b>Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm nay</b>	<b>24.676.475.595</b>	Theo phương án sử dụng của UBND xã
<b>V</b>	<b>Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội</b>	<b>2.746.610.000</b>	
<b>1</b>	<b>Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>	<b>2.746.610.000</b>	-
1.1	Kinh phí thực hiện Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.362.330.000	
1.2	Kinh phí thực hiện Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng, Tiểu dự án 1, Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	499.100.000	
1.3	Kinh phí thực hiện Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng, tiểu dự án 1: Cải thiện dinh dưỡng	62.000.000	

1.4	Kinh phí thực hiện Dự án 4: Phát triển GD nghề nghiệp, việc làm bền vững, tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn	451.700.000	
1.5	Kinh phí thực hiện Dự án 4: Phát triển GD nghề nghiệp, việc làm bền vững, tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	150.200.000	
1.6	Kinh phí thực hiện Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin, tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	37.900.000	
1.7	Kinh phí thực hiện Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin, tiểu dự án 1: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	24.180.000	
1.8	Kinh phí thực hiện Dự án 7: NC năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	101.900.000	
1.9	Kinh phí thực hiện Dự án 7: NC năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 1: Giám sát, đánh giá	57.300.000	

**Phụ lục 01: Chuyển nguồn các khoản dự toán được Ủy ban nhân dân xã bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của UBND xã Quảng Ninh)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã nguồn	Mã chương	Mã loại	Mã khoản	Tổng kinh phí	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>						<b>223.434.845</b>	
<b>1</b>	<b>Trường MN Quảng Ninh</b>						<b>1.040.000</b>	
-	Kinh phí chính sách chính sách hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em từ 3-5 tuổi theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	1089236	15	822	070	071	1.040.000	Nguồn NS tỉnh
<b>2</b>	<b>Trường MN Quảng Nhân</b>						<b>10.400.000</b>	
-	Kinh phí chính sách chính sách hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em từ 3-5 tuổi theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	1089235	15	822	070	071	10.400.000	Nguồn NS tỉnh
<b>3</b>	<b>Trường MN Quảng Hải</b>						<b>8.320.000</b>	
-	Kinh phí chính sách chính sách hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em từ 3-5 tuổi theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	1089225	15	822	070	071	8.320.000	Nguồn NS tỉnh
<b>4</b>	<b>Trường Tiểu học Quảng Nhân</b>						<b>11.899.000</b>	
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1064979	15	822	070	072	11.899.000	Nguồn NS tỉnh
<b>5</b>	<b>Văn phòng HĐND-UBND xã Quảng Ninh</b>						<b>170.951.345</b>	
-	Kinh phí thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực năm 2025	1154627	15	830	340	341	27.000.000	Nguồn NS tỉnh
-	Kinh phí triển khai thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn xã Quảng Ninh	1154627	15	830	340	341	143.951.345	Nguồn NS tỉnh
<b>6</b>	<b>Phòng Văn hoá - xã hội xã Quảng Ninh</b>						<b>20.824.500</b>	

-	Giao dự toán kinh phí thực hiện cấp bù miễn giảm học phí học kỳ 1 năm học 2025 – 2026, năm học 2024-2025 và năm học 2023-2024	1165093	15	832	070	098	20.824.500	Nguồn NS tỉnh
---	---	---------	----	-----	-----	-----	------------	---------------

**Phụ lục 02: Tổng hợp thu chi từ nguồn Cải cách tiền lương năm 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của UBND xã Quảng Ninh)*

*Đơn vị: đồng*

Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:			Ghi chú
		Nguồn CCTL NS tỉnh cấp	Nguồn CCTL NS cấp xã	Nguồn CCTL tại các đơn vị	
<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>C</i>
<b>NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025</b>	<b>48.580.519.365</b>	<b>0</b>	<b>48.580.519.365</b>	<b>0</b>	
<b>NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA CẤP XÃ</b>	<b>4.367.751.365</b>	<b>0</b>	<b>4.367.751.365</b>	<b>0</b>	
70% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện 2024 so dự toán thành phố giao năm 2024	2.630.899.801		2.630.899.801		
Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2025	1.233.000.000		1.233.000.000		
Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2025 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên):	0	0	0	0	
+ Học phí	0				
+ Viện phí	0				
+ Nguồn thu khác	0				
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025:	503.851.564	0	503.851.564	0	
+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 còn dư	503.851.564		503.851.564		
+ Điều chỉnh tăng/giảm nguồn cải cách tiền lương theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán	0				
70% kết dư ngân sách năm 2023					
<b>NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NGÂN SÁCH TỈNH CẤP BỔ SUNG</b>	<b>44.212.768.000</b>	<b>0</b>	<b>44.212.768.000</b>	<b>0</b>	
Kinh phí bổ sung thực hiện chính sách an sinh xã hội:	0	0	0	0	
+ Kinh phí cấp đồng Bảo hiểm xã hội theo Điều 4 Thông tư số 07/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	0				
+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	0				

+ Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, chính sách hỗ trợ tiền đóng BHXH cho người tham gia BHXH tự nguyện năm 2025	0			
+ ...	0			
<b>Kinh phí bổ sung thực hiện chính sách tinh giản biên chế:</b>		<b>0</b>		<b>0</b>
+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	0			
+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	0			
+ Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	0			
+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025	0			
+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	0			
Nguồn tinh bổ sung trong năm 2025	43.768.659.000		43.768.659.000	
+ Trợ cấp cân đối chi tăng lương cơ sở theo ND 73 (QĐ 2211)	32.906.000.000		32.906.000.000	
+ Nguồn tinh bổ sung thực hiện ND 178	10.862.659.000		10.862.659.000	
50% tiết kiệm từ sắp xếp đơn vị hành chính	444.109.000		444.109.000	
<b>TỔNG CHI TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025</b>	<b>45.001.584.000</b>	<b>0</b>	<b>45.001.584.000</b>	<b>0</b>
<b>Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)</b>	<b>30.457.384.000</b>		<b>30.457.384.000</b>	
<b>Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định</b>	<b>14.544.200.000</b>	<b>0</b>	<b>14.544.200.000</b>	<b>0</b>
Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	10.862.659.000		10.862.659.000	
Quỹ khen thưởng	3.681.541.000		3.681.541.000	
Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	0			
Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	0			
Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025	0			

Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	0				
Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác	0	0	0	0	
+ <i>Nhu cầu kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</i>	0				
+ <i>Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, chính sách hỗ trợ tiền đóng BHXH cho người tham gia BHXH tự nguyện năm 2025</i>	0				
...					
<b>SỐ CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026</b>	<b>3.578.935.365</b>	<b>0</b>	<b>3.578.935.365</b>	<b>0</b>	